



HAYNES[™] 282

➤ Đặc điểm chính

Hợp kim mới được phát triển cho các ứng dụng cấu trúc nhiệt độ cao, có độ bền đứt tuyệt vời trong phạm vi nhiệt độ 650 - 930°C (1200 - 1700°F), vượt qua cả Waspalloy và Rene 41.

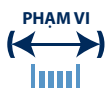
Độ bền đứt tuyệt vời.

Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

HAYNES[™] 282 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



*Tên thương mại của Haynes International

HAYNES 282



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	–	UNS N07208 AWS 062	Hợp kim mới được phát triển cho các ứng dụng cấu trúc nhiệt độ cao, có độ bền đứt tuyệt vời trong phạm vi nhiệt độ 650 – 930°C (1200 – 1700°F), vượt qua cả Waspalloy và Rene 41. Độ bền đứt tuyệt vời.	Các thành phần vôi xá trong tuabin khí máy bay tăng cường, đường dẫn khí nóng trong tuabin khí trên đất liền. Một sự lựa chọn tiềm năng cho các bộ phận phát triển nhiệt độ cao. Ứng dụng tính nhiệt độ cao **
Al	1.38	1.65				
B	0.003	0.01				
C	0.04	0.08				
Nb	–	0.20				
Co	9.00	11.00				
Cr	18.50	20.50				
Cu	–	0.10				
Fe	–	1.50				
Mn	–	0.30				
Mo	8.00	9.00				
Ni	bal					
P	–	0.015				
S	–	0.015				
Si	–	0.15				
Ta	–	0.10				
Ti	1.90	2.30				
W	–	0.50				

Khối lượng riêng	8.27 g/cm³	0.3 lb/in³
Điểm nóng chảy	1300 – 1375°C	2370 – 2510°F
Hệ số giãn nở	12.1 µm/m °C (20 – 100°C)	6.7 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Nhiệt đàn hồi	Gia cố và Làm cứng do hóa già	1010 790	1850 1450	2 8	Không khí Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	800 – 1200	116 – 174	Liên hệ Alloy Wire để biết thêm thông tin	
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1600	190 – 232		
Nhiệt đàn hồi + Gia cố + hóa già	1000 – 1300	145 – 190		

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại của Haynes International

